

Số: 13 /QĐ-ĐHHHVN

Hải phòng, ngày 06 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của
Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2136/QĐ-ĐHHHVN ngày 10/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2500/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2019, Quyết định số 2502/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2020; Quyết định số 2518/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải về việc giao dự toán chi kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ từ NSNN năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng: TCTH, KHTC; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GTVT (để b/cáo);
- Lưu VT, KHTC.



PGS.TS. Phạm Xuân Dương

Đơn vị: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM
Chương: 021

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ- ĐHHVN ngày 06/01/2020 của Trường ĐH Hàng hải Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|---|-------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| I | Số thu phí, lệ phí | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 53.195 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 53.195 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 5.730 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | 5.730 |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | 5.730 |
| * | Chuyển tiếp từ trước năm 2020 | 970 |
| | Nghiên cứu xây dựng các hệ thống điều khiển bộ biến đổi điện tử công suất nhằm nâng cao năng lực đào tạo nhân lực ngành tự động hóa tại Trường ĐHHH VN | 80 |
| | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống tự động điều chỉnh điện áp và phân chia tải phản tác dụng cho trạm phát điện tàu thủy | 90 |
| | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống tích hợp thông tin tàu thủy (Conning system) ứng dụng công nghệ phân tán đám mây | 90 |
| | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống lái tự động tàu thủy áp dụng phương pháp điều khiển thích nghi | 80 |
| | Nghiên cứu chế tạo áo trục tàu thủy trên cơ sở hợp kim đồng nhôm có cơ tính tổng hợp cao, khả năng chống ăn mòn tốt và giá thành rẻ thay thế hàng nhập khẩu đắt tiền | 90 |
| | Nghiên cứu chế tạo hệ thống siêu âm kết hợp trên máy gia công tia lửa điện để chế tạo hạt Nano – Micro kẽm | 80 |
| | Nghiên cứu thiết kế và chế tạo thử nghiệm hệ thống thermal-oil (dầu nhiệt) kết hợp tận dụng sâu nhiệt khí xả, có công suất nhiệt và mức độ an toàn cao, dùng để hâm nhiên liệu và dầu hàng trên tàu chở dầu nhằm giảm chi phí khai thác, nội địa hóa sản phẩm | 80 |
| | Nghiên cứu thiết kế và chế tạo thử nghiệm hệ thống đánh giá ảnh hưởng đồng thời của mặt thoáng và chiều quay chân vịt đến điều khiển hướng chuyển động tàu thủy | 100 |
| | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và thử nghiệm thiết bị máng dòng chảy. | 100 |
| | Nghiên cứu đánh giá hành động của thuyền viên tàu biển Việt Nam trong tình huống có nguy cơ đâm va khi hành trình trên biển, đề xuất những khuyến cáo nhằm nâng cao khả năng đảm bảo an toàn giao thông hàng hải | 90 |
| | Nghiên cứu đề xuất kết cấu mới dạng khung và bản bê tông cốt thanh FRP lắp ghép để xây dựng đê lấn biển | 90 |
| * | Mở mới năm 2020 | 4.760 |
| | Nghiên cứu tính toán hệ thống dây neo công trình biển chịu tải trọng động theo mô hình không gian bằng phương pháp Phần tử Hữu hạn | 195 |
| | Nghiên cứu tính toán khí động học trong xây dựng cầu theo mô hình không gian bằng phương pháp phần tử hữu hạn | 300 |
| | Nghiên cứu phát triển bền vững dịch vụ logistics khu vực thành phố Hải Phòng đáp ứng tiêu chí đô thị cảng biển xanh giai đoạn 2020 đến 2030, tầm nhìn 2045 | 220 |
| | Nghiên cứu xây dựng mô hình hợp tác kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ Logistics của Việt Nam | 220 |
| | Nghiên cứu ứng dụng IoT xây dựng thí điểm hệ thống quản lý sử dụng năng lượng trên tàu thủy để nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trên tàu | 220 |
| | Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ truyền động điện xoay chiều ba pha phục vụ đào tạo nhân lực ngành Tự động hóa tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam | 300 |

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|--|-------------------|
| | Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống mô phỏng hợp luyện cabin lái tàu phục vụ đào tạo và huấn luyện | 280 |
| | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống tự động hòa đồng bộ và phân chia tải tác dụng cho trạm phát điện tàu thủy | 350 |
| | Xây dựng mô hình dự báo lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng bến thủy nội địa khu vực phía Bắc | 350 |
| | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống mô phỏng radar hàng hải ứng dụng cho các vùng biển của Việt Nam phục vụ công tác đào tạo và huấn luyện tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam | 325 |
| | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo bộ thu mềm hệ thống nhận dạng tự động | 400 |
| | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo thử nghiệm rô-bốt phục vụ kiểm tra kết nước dẫn tàu biển | 280 |
| | Nghiên cứu chế tạo thiết bị thoát hiểm khẩn cấp trên tàu biển được làm bằng vật liệu compozil thay thế hàng nhập khẩu | 260 |
| | Nghiên cứu chế tạo thử nghiệm hợp kim đồng trên cơ sở hợp kim hóa Ni và Sn có giá thành thấp, độ bền, độ đàn hồi và dẫn điện cao dùng cho thiết bị điện trên tàu thủy nhằm thay thế hàng nhập khẩu | 280 |
| | Chế tạo thử nghiệm cụm thiết bị thẩm đa năng áp dụng trong việc chế tạo các chi tiết đòi hỏi độ bền cao của xe nâng và cần trục sử dụng tại Cảng, nhằm giảm giá thành và nội địa hóa sản phẩm | 280 |
| | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo Robot song song sáu bậc tự do tạo dao động sóng biển phục vụ đào tạo và huấn luyện hàng hải. | 500 |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i> | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 46.665 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 46.665 |
| | Sửa chữa, cải tạo Nhà B5 và sân B3, B4. | 8.021 |
| | Sửa chữa, cải tạo Nhà A8 | 3.644 |
| | Sửa chữa, cải tạo ngoài Nhà A1, A2, A3, A4, A9. | 6.825 |
| | Sửa chữa, chống đột Nhà xưởng Trung tâm Cơ khí thực hành | 923 |
| | Sửa chữa, cải tạo Nhà B1, B2 | 8.873 |
| | Cải tạo thang máy nhà A6 | 990 |
| | Mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ thực hành thí nghiệm các đơn vị | 3.180 |
| | Trang bị máy chiếu, điều hòa, quạt trần, bàn ghế các phòng học | 4.229 |
| | Mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ đào tạo, huấn luyện hàng hải | 2.762 |
| | Trang bị thiết bị, cơ sở vật chất cho ngành Máy và tự động công nghiệp - Khoa Máy tàu biển | 1.002 |
| | Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg | 269 |
| | Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập SV theo QĐ66/2013/QĐ-TTg | 14 |
| | Kinh phí thực hiện miễn giảm học phí theo NĐ86/2015/NĐ-CP | 5.993 |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | 800 |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 800 |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | |

Ghi chú: Việc mua sắm tài sản phải theo đúng định mức, tiêu chuẩn đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành.